TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – THÁI NGUYÊN** ----------	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 71/2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 27/08/2026.
v/v: *Tranh chấp hôn nhân gia đình.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
+ Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Lý
+ Các hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Xuân Mậu và ông Hoàng Ngọc Phiến.
- *Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Bà Hoàng Thị Tuyến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa:* Ông Lương Ngọc Tuyết - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:214/2026/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 06 năm 2026 về *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 07 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1973;
Nơi thường trú: Xóm T (nay là bãi A), xã Đ, tỉnh Thái Nguyên.
Bị đơn: Bà Ma Thị T, sinh năm 1975;
Nơi thường trú: Xóm L (nay là Đ), xã L, tỉnh Thái Nguyên.
(Ông H *có mặt; bà* T *vắng mặt tại phiên toà không có lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông H *trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Năm 1995 ông H và bà Ma Thị T tự nguyện chung sống với nhau, đến năm 2003 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND xã L, tỉnh Thái Nguyên). Việc kết hôn là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cách sống nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung và đã sống ly thân từ 2010 đến nay. Nay ông H xác định không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho hy hôn bà T.
- *Về con chung:* Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Thị H1, sinh ngày 25/3/1996 và Đỗ Văn H2, sinh ngày 20/01/2003, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- *Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Nợ chung, các khoản cho vay chung:* Nợ Ngân hàng C 150 triệu đồng. Tuy nhiên đến nay đã trả xong. Ngoài ra không còn khoản vay nào khác.

Tại bản tự khai ngày 23/6/2026 bà Ma Thị T trình bày:

-*Về quan hệ hôn nhân:* Bà kết hôn với ông H năm 1995 đến năm 2003 mới đến Ủy ban nhân dân xã L đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn và từ đó vợ chồng sống ly thân. Mặc dù tình cảm vợ chồng không còn nhưng bà không nhất trí ly hôn

- *Về con chung:* Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Thị H1, sinh ngày 25/3/1996 và Đỗ Văn H2, sinh ngày 20/01/2003.

- *Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Nợ chung:* Không có

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bà T không có mặt, nên không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận: Ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T; về con chung: Có 02 con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng, đúng quan hệ pháp luật. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tại phiên tòa theo quy định của pháp luật. Đối với đương sự: Nguyên đơn ông H đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70,71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn bà T chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; các Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đỗ Văn H đối với bà Ma Thị Tuyết . Cho ông Đỗ Văn H được ly hôn với bà Ma Thị Tuyết .

- Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là: Đỗ Thị H1, sinh ngày 25/3/1996 và Đỗ Văn H2, sinh ngày 20/01/2003. Các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự để giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

- Về án phí: Ông Đỗ Văn H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về *"Ly hôn"* giữa nguyên đơn là ông Đỗ Văn H và bị đơn bà Ma Thị Tuyết . Bà Ma Thị T có hộ khẩu thường trú tại xóm X Quyền (nay là Đ), xã L, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên.

- *Về sự vắng mặt tại phiên tòa*: Bị đơn là bà T đã được tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà T.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn H và bà Ma Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc, đến năm 2010 thì nẩy sinh mâu thuẫn. Ông H xác định đã không còn tình cảm với bà T nữa nên kiên quyết xin được ly hôn. Phía bà T tại bản tự khai trình bày vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2010. Bà xác định vợ chồng không còn tình cảm, nhưng bà không nhất trí ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án án bà T không đến do vậy Toà án không thể tiến hành hoà giải để ông bà về đoàn tụ với nhau được. Tại phiên toà bà T tiếp tục vắng mặt không có lý do thể hiện sự không tôn trọng pháp luật cũng như không tôn trọng hôn nhân của ông bà và có thể thấy việc bà T mong muốn đoàn tụ với ông H là không thực tâm mà chỉ để cho vụ án kéo dài, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H. Do vậy không có căn cứ xem xét yêu cầu của bà T.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:*"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ chung sống với nhau…".*

Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quy định*: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Toà án không thành thì Toà án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được"*.

Lời trình bày của bà T và ông H thì thấy, mâu thuẫn giữa hai ông bà đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, việc duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của ông H, xử cho ông H được ly hôn với bà T là phù hợp Điều 19, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng ông bà có 02 con chung là: Đỗ Thị H1, sinh ngày 25/3/1996 và Đỗ Văn H2, sinh ngày 20/01/2003.

Các con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không xem xét giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Quá trình giải quyết vụ án ông H, bà T đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung, tuy nhiên bà T vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự để giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn là ông Đỗ Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để nộp Ngân sách Nhà nước.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên tại phiên toà là phù hợp, cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ pháp luật:

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 8 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

2. Tuyên xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đỗ Văn H đối với bà Ma Thị Tuyết . Cho ông Đỗ Văn H được ly hôn với bà Ma Thị Tuyết .

2.2. Về con chung: Con chung là Đỗ Thị H1, sinh ngày 25/3/1996 và Đỗ Văn H2, sinh ngày 20/01/2003 đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không xem xét giải quyết.

2.4. Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự để giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

2.5 Về án phí: Ông Đỗ Văn H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0002295 ngày 01/06/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. *(Ông* H *đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm)*.

2.6.Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt ông Đỗ Văn H, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; vắng mặt bị đơn bà Ma Thị T, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND khu vực 4-TN;*
- *Phòng THADS khu vực 4-TN;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Lam Vỹ;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Minh Lý